

Bản án số: 354/2026/DS-PT

Ngày: 08 - 4 - 2026

V/v: Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 566/2025/TLPT-DS ngày 18/11/2025 về việc “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2026/QĐXXPT-DS ngày 23/02/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1959. Địa chỉ: số A, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1961. Địa chỉ: số C, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1955. Địa chỉ: số A, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C và bà H:

1. Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972, vắng mặt

2. Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995, có mặt.

Cùng địa chỉ liên hệ: số A, khu phố B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường B, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị C1, sinh năm 1963. Địa chỉ: số A, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

2. Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1985, có mặt.

3. Ông Phạm Hồng P1, sinh năm 1989, vắng mặt.

4. Bà Phạm Hồng L, sinh năm 1994, có mặt.

Cùng địa chỉ: số A, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

5. Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1988. Địa chỉ: số I, ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long), vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1989, vắng mặt

7. Bà Võ Thị Trúc T2, sinh năm 2002, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số C, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Phạm Thị C, bị đơn bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông T đang quản lý, sử dụng phần đất thửa số 14, tờ bản đồ số 04, diện tích 3683,9m², tọa lạc tại ấp A, xã L, tỉnh Vĩnh Long. Hộ của ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1999, cấp đổi vào ngày 15/12/2011. Trong hộ gồm có ông T cùng vợ là bà Võ Thị C1 và các con là Phạm Hồng S, Phạm Thị Hồng T1, Phạm Hồng P1, Phạm Hồng L. Phần đất này có nguồn gốc của mẹ ông là bà Dương Thị P2 tặng cho ông năm 1994. Mẹ ông đã chết năm 1998. Ông quản lý sử dụng phần đất này từ năm 1999 đến nay.

Vào năm 2001, em ruột của ông là bà Phạm Thị C có xin ông cho cất tạm căn nhà trên thửa đất số 14 để cho con trai bà C là anh N sinh sống. Đến năm 2002, bà C cùng người con gái là bà T2 cũng dọn về ở cùng ông N cho đến nay. Năm 2002, chị ruột của ông là bà Phạm Thị H cũng có xin ông cho dựng tạm căn nhà trên thửa đất số 14 để làm nơi sinh sống cho đến nay. Qua đo đạc, căn nhà của bà C có diện tích 69,8m², hiện bà C sinh sống trên căn nhà này cùng với hai người con là anh N và chị Võ Thị Trúc T2, căn nhà của bà H có diện tích 92,7m² bà H đang sinh sống. Khi ông T cho cất nhà ở trên đất, bà C và bà H xin ở nhờ khi có đủ điều kiện thì sẽ giao trả đất lại cho ông T, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói là cho xin ở tạm khoảng 20 năm, không lập giấy tờ gì. Hiện tại bà H và bà C đã có kinh tế ổn định hơn ông và do các con ông đã lớn ông cần lấy đất lại để chia cho các con nên ông đòi lại đất.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu bà C cùng hai con là anh N và chị T2 di dời nhà và tài sản trên đất giao trả lại cho ông phần đất qua đo đạc có diện tích

69,8 m² (thuộc một phần thửa 14 (ký hiệu 14-2) ; yêu cầu bà H di dời nhà và tài sản trên đất giao trả lại cho ông phần đất qua đo đạc có diện tích 92,7m² thuộc một phần thửa 14 (ký hiệu 14-3) cùng tờ bản đồ số 04, xã L, tỉnh Vĩnh Long. Ông tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời nhà cho bà C và bà H, mỗi căn nhà là 10.000.000 (mười triệu) đồng, cho lưu cư trong vòng 06 tháng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Bà là em ruột của ông T. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Phần đất tranh chấp thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã L có nguồn gốc của cha mẹ bà để lại nên bà được quyền ở. Năm 2001, sau khi chồng bà chết, bà và con trai là anh N không có chỗ ở, vì vậy bà có xin ông T một phần đất thuộc thửa 14 do ông T đứng tên để bà cất nhà cho anh N ở. Khi đó phần đất này là con mương nên bà và bà H đã hùn tiền lại để san lấp mới xây dựng nhà. Đến năm 2002, bà cũng dọn về ở chung với anh N tại phần đất này, sau đó con của bà là Võ Thị Trúc T2 cũng về sống chung tại đây. Khi ông T cho cất nhà ở, hai bên không làm giấy tờ gì, ông T nói bà muốn ở tới khi nào thì ở. Bà đã đăng ký thường trú và số nhà tại đây. Hiện tại bà và hai con không có nơi ở nào khác. Việc ông T nói bà có nhà khác ở L là không đúng, nhà đó là của bên chồng bà, chồng bà đã chết nên bên nhà chồng đã lấy lại nhà. Bà không đồng ý di dời nhà trả đất lại cho ông T vì không có điều kiện để tạo nơi ở mới, hiện tại bà lớn tuổi không tạo ra thu nhập, con trai đang bệnh nặng, con gái lao động phổ thông thu nhập thấp và cũng sắp lấy chồng. Bà chỉ đồng ý di dời nhà trả đất cho ông T với điều kiện ông T lo cho bà có đất nơi khác để cất nhà ở thì bà đồng ý di dời.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà là chị ruột của ông T. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì đất này của cha mẹ bà để lại. Khi còn sống cha mẹ có nói cho con mỗi người một cái nền nhà nhưng chưa chia tách ra. Sau đó bà có chồng theo chồng về C sinh sống. Sau khi chồng bà chết, vào năm 2002, bà quay về xin ông T phần đất để cất nhà ở. Khi đó ông T cũng đồng ý cho bà cất nhà ở đến hết đời con cháu, con của ông T là chị T1 có viết cho bà một tờ giấy với nội dung là ông T đồng ý cho bà cất nhà, tuy giấy đó do chị T1 ký tên thay cho ông T nhưng lúc đó ông T cũng có mặt và đồng ý. Bà cùng với bà C đổ đất lấp mương để cất một căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 14, qua đo đạc thực tế có diện tích 92,7m² (ký hiệu 14-3), bà sinh sống tại căn nhà này một mình, các con của bà đã ở riêng, bà có đăng ký thường trú và đăng ký số nhà tại đây. Hiện nay bà không có nơi ở nào khác để di dời, vì vậy bà không đồng ý di dời nhà trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C1, ông Phạm Hồng S, ông Phạm Hồng P1, bà Phạm Thị Hồng T1 và bà Phạm Hồng L trình bày: thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông T về việc đòi bà C và bà H trả đất lại cho hộ ông T. Do trước đây bà C tranh chấp đất với ông T nên ông T mới bức xúc và khởi kiện yêu cầu bà C và bà H di dời trả đất.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

1. Buộc bà Phạm Thị H di dời công trình kiến trúc, 01 cây kiềng để giao trả cho ông Phạm Văn T phần đất có diện tích qua đo đạc là 92.7m² thuộc thửa 14 (ký hiệu 14-3), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn N, bà Võ Thị Thanh T3 di dời công trình kiến trúc để giao trả cho ông Phạm Văn T phần đất có diện tích qua đo đạc là 69.8m² thuộc thửa 14 (ký hiệu 14-2), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long.

(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

Thời hạn lưu cư của bà Phạm Thị H, Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn N, bà Võ Thị Thanh T3 là 06 (sáu) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả chi phí di dời cho bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn N, bà Võ Thị Trúc T2 là 10.000.000 (mười triệu) đồng, công sức gìn giữ tu bổ đất là 11.168.000 (mười một triệu, một trăm sáu mươi tám) đồng.

Buộc ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả chi phí di dời cho bà Phạm Thị H là 10.000.000 (mười triệu) đồng, công sức gìn giữ tu bổ đất là 14.832.000 (mười bốn triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn) đồng;

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm; lãi chậm thi hành án; quyền, nghĩa vụ liên quan đến thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/10/2025, bị đơn bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, đề nghị Tòa án xem xét tạo điều kiện để hai bà được tiếp tục sinh sống tại căn nhà trên phần đất nêu trên, bởi hiện nay hai bà tuổi đã cao và ngoài căn nhà trên đất, hai bà không còn chỗ ở nào khác. Đề nghị Tòa án công nhận phần đất diện tích 69,8m² thuộc một phần thửa đất số 14 (ký hiệu 14-2), tờ bản đồ số 04, để bà Phạm Thị C tiếp tục quản lý, sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận phần đất diện tích 92,7m² thuộc một phần thửa đất số 14 (ký hiệu 14-3), tờ bản đồ số 04, để bà Phạm Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà C và bà H thay đổi yêu cầu kháng cáo, xác định bà C và bà H yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng cho bà C và bà H tiếp tục sinh sống trên phần đất có căn nhà của 2 bà cho đến cuối đời, trường hợp buộc 2 bà phải di dời trả đất lại cho hộ ông T thì hộ ông T phải bồi thường giá trị tài sản trên đất và tiền công tu bổ đất cho 2 bà để 2 bà có điều kiện tìm chỗ ở mới.

Ông T, bà C1, ông S và bà L không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà C và

bà H, yêu cầu y án sơ thẩm, xác định phần đất thửa số 14 là tài sản chung của hộ ông T (gồm ông Phạm Văn T, bà Võ Thị C1, ông Phạm Hồng S, ông Phạm Hồng P1, bà Phạm Hồng L, bà Phạm Thị Hồng T1) nên quyền và nghĩa vụ phát sinh từ phần đất này là của chung các thành viên trong hộ không riêng gì ông T, hộ ông T tự nguyện cho bà C và bà H lưu cư trong thời hạn 12 tháng kể từ khi án có hiệu lực để 2 bà có thời gian tìm chỗ ở mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà C và bà H tiếp tục sinh sống trên thửa đất số 14 cho đến hết đời, bà C và bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 26/9/2025 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đến ngày 06/10/2025 bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo là còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Hộ ông T được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa 245 (thửa mới 14) vào năm 1999, cấp đổi giấy vào ngày 15/12/2011. Khi hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà C và bà H không có khiếu nại và cũng không có tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C thừa nhận vào năm 2001, bà có xin ông T cho bà cất một căn nhà trên phần đất thửa 14 của ông T, bà H cũng thừa nhận năm 2002 bà có xin ông T cho bà cất một căn nhà trên phần đất thửa 14 của ông T. Như vậy, có căn cứ xác định khi bà C và bà H xin được cất nhà trên thửa đất số 14 thì 2 bà đã công nhận thửa đất này đã thuộc quyền sử dụng của ông T. Bà H cho rằng, khi mẹ bà còn sống có nói cho các con mỗi người con một nền nhà để ở, song bà không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, bà C và bà H cũng không chứng minh được ông T đồng ý cho 2 bà ở vĩnh viễn trên thửa đất số 14. Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015 hộ ông T có quyền đòi lại tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm, xử buộc bà C và bà H trả đất lại cho hộ ông T là phù hợp pháp luật.

[3] Tuy nhiên, do ông T đồng ý nên bà C và bà H mới cất nhà ở trên phần đất này, nay hộ ông T yêu cầu bà C và bà H tháo dỡ nhà là gây thiệt hại cho bà C và bà H. Theo trình bày của ông T thì ông cần lấy lại đất để phân chia cho các

con của ông cất nhà ở. Do đó, không buộc bà C, bà H tháo dỡ nhà và công trình xây dựng trên đất mà công nhận cho hộ ông T quyền sở hữu các tài sản này nhưng buộc hộ ông T phải trả giá trị tài sản trên đất và tiền công sức san lấp cho bà C, bà H để 2 bà có điều kiện tìm chỗ ở mới.

Theo định giá tại cấp sơ thẩm, tính ra số tiền hộ ông T bồi thường cho bà C là 143.000.000 đồng (tiền giá trị căn nhà) + 11.168.000 đồng (tiền công san lấp tu bổ đất); bồi thường cho bà H: 177.704.179 đồng làm tròn 177.704.000 đồng (tiền giá trị căn nhà, vật kiến trúc) + 14.832.000 đồng (tiền công san lấp tu bổ đất). Do không buộc bà C, bà H tháo dỡ nhà nên không buộc hộ ông T hỗ trợ chi phí di dời.

[4] Hộ ông T tự nguyện cho bà C và bà H lưu cư 12 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H có căn cứ chấp nhận một phần. Do đó, sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[5] Án phí sơ thẩm: các đương sự là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long.

Áp dụng các điều 166, 468 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 26, 31, 131 Luật Đất đai 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

1.1. Buộc bà Phạm Thị H di dời tài sản cá nhân giao trả cho hộ ông Phạm Văn T (gồm các thành viên: ông Phạm Văn T, bà Võ Thị C1, ông Phạm Hồng S, ông Phạm Hồng P1, bà Phạm Hồng L và bà Phạm Thị Hồng T1) phần đất diện tích 92,7m² thuộc thửa 14 (ký hiệu 14-3), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà cùng vật kiến trúc gắn liền trên phần đất này (có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

1.2. Buộc bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị Trúc T2 di dời tài sản cá nhân để giao trả cho hộ ông Phạm Văn T phần đất diện tích 69,8m² thuộc thửa 14 (ký hiệu 14-2), tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà gắn liền trên phần đất này (có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

1.3. Buộc hộ ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị H 177.704.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng) tiền giá trị căn nhà và vật kiến trúc và 14.832.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm ba mươi hai ngàn đồng) tiền công sức tu bổ đất.

1.4. Buộc hộ ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị Trúc T2 143.000.000 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu đồng) tiền giá trị căn nhà gắn liền trên đất và 11.168.000 đồng (mười một triệu một trăm sáu mươi tám ngàn đồng) tiền công sức tu bổ đất.

1.5. Công nhận diện tích đất 92,7m² (ký hiệu thửa 14-3) và diện tích đất 69,8m² (ký hiệu thửa 14-2), nằm trong tổng diện tích chung 3.683,9m² của thửa 14, tờ bản đồ số 4, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của hộ ông Phạm Văn T và công nhận cho hộ ông Phạm Văn T được quyền sở hữu 02 căn nhà cùng vật kiến trúc gắn liền trên phần đất này.

1.6. Thời hạn lưu cư của bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn N, bà Võ Thị Trúc T2 là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, hết thời hạn lưu cư bà H, bà C, ông N, bà T2 phải di dời tài sản cá nhân để giao nhà và đất cho hộ ông T sở hữu sử dụng.

1.7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.8. Hộ ông Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm: Các đương sự là người cao tuổi nên được miễn

3. Về án phí phúc thẩm: bà Phạm Thị H và Phạm Thị C không phải chịu.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra giải quyết lại, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 7-Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 7-VL;
- VP TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự; Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Chi